

HÁN TỰ N3

A. Bộ Nhân đứng 亻

1. 件 KIỆN

件 - 亻 NHÂN + 牛 NGŨU

Cách nhớ: Đấu bò là sự kiện (件) có người (亻) chơi với bò (牛).

訓: くだん、くだり

音: ケン

1.1. 件 12.2022

- Nghĩa: Bối cảnh, phân cảnh (trong bộ phim): くだり
Vụ; trường hợp; vấn đề; việc: けん
- Cụm cố định: ~の 件^{けん}: Về việc ~
- Lượng từ + 件^{けん}: ~ lượt

Ví dụ:

退職^{たいしょく}の 件^{けん}で 決定^{けつてい}に 達^{たっ}した。

Đã đi đến quyết định về việc nghỉ việc.

1.2. 件名^{けんめい} 7.2021

- Nghĩa: Đề tài; tiêu đề = 表題^{ひょうだい}、タイトル、テーマ

Ví dụ:

内容^{ないよう}は 件名^{けんめい}で 判断^{はんだん}する。

Tôi phán đoán nội dung dựa vào tiêu đề.

1.3. Bài tập

中村^{なかむら}さんから 出張^{しゅっちょう}の 件^{けん}でお電話がありました。

1 けい 2 よう 3 けん 4 よん

Đáp án: 3

2. 伝 TRUYỀN

伝 - イ NHÂN + 云 VÂN

Cách nhớ: Người đứng (イ) truyền (伝) lời theo mây (云) gió.

訓: つた-わる、つた-える、つた-う、つだ-う

音: デン、テン

2.1. 伝言^{でんごん} 7.2021

- Nghĩa: Lời nhắn; lời nói, tin đồn = お言付^{ことづ}け
- Cụm cố định: 伝言^{でんごん}を残^{のこ}す: Để lại lời nhắn

Ví dụ:

社長^{しゃちょう}から伝言^{でんごん}がある。

Anh có lời nhắn từ giám đốc.

2.2. 手伝^{てつだ}う 12.2023

- Nghĩa: Giúp đỡ, làm giúp

Ví dụ:

時間^{じかん}があれば、手伝^{てつだ}ってくださいませんか。

Nếu có thời gian, bạn có thể giúp tôi không?

1.3. Bài tập 7.2021

机^{つくえ}の上にでんごんのメモがあった。

1 伝記 2 伝言 3 転記 4 転勤

Đáp án: 2

B. Bộ Xước 辵

3. 通 THÔNG

通 - 辵 XUỐC + 甬 DŨNG

Cách nhớ: Dũng (甬) cảm thông (通) qua đường (辵)

訓：とおる、とおり、-とおり／-どおり、とおす、とおし、かよう

音：ツウ、ツ

So sánh 通る、通す、通う

	通る	通す	通う
Ý nghĩa	“Đi qua, thông qua”	“Cho đi qua, đưa qua, làm thông qua”	“Đi lại”
Cách sử dụng	Đi qua, thông qua ~	Cho phép thứ gì đó đi qua, thông qua	Diễn tả việc đi lại thường xuyên, định kỳ
Ví dụ	車が道を通る。 Xe đi qua đường.	針に糸を通す。 Luồn sợi chỉ qua kim.	学校に通う。 Đi đến trường.

3.1. 通知 07.2013 / 12.2021

- Nghĩa: Sự thông báo
- Cụm cố định: 通知を受け取る: Tiếp nhận thông báo

通知が届く: Thông báo tới

通知を届ける: Gửi thông báo

Ví dụ:

その危険について通知を受け取った。

Tôi đã tiếp nhận thông báo về nguy hiểm đó.

3.2. 普通 12.2020

- Nghĩa: Sự thông thường; sự phổ thông
Tàu thường
- Cụm cố định: 普通に + Động từ: Làm điều gì đó 1 cách bình thường
普通に ~ = すごく ~ (giới trẻ dùng khi khen)

Ví dụ:

普通はレストランで 昼食 を食べます。

Thông thường tôi hay ăn trưa ở nhà hàng.

3.3. Bài tập 12.2021

面接の結果は、1週間以内に通知します。

1 つうち 2 とおち 3 つうし 4 とおし

Đáp án: 1

4. 過 QUÁ, QUA

通 - 过 XUỐC + 𠂔 QUA

Cách nhớ: Toà nhà 2 tầng (𠂔) bên đường (过) xây vượt quá (過) quy định

訓: とすぎる、-すぎる、-すぎ、すぎす、あーやまつ、あやまーち、よーぎる

音: カ

4.1. 過去 12.2011 / 07.2017 / 07.2021

- Nghĩa: Quá khứ; qua; trước
- Cụm cố định: 過去を引ずる: Vương vấn quá khứ

Ví dụ:

過去は忘れて、未来に向かって進もう。

Hãy quên đi quá khứ và hướng tới tương lai.

4.2. 通り過ぎる 7.2012 / 7.2022

- Nghĩa: Đi qua; đi ngang qua
- Cụm cố định: 時間が通り過ぎる: Thời gian trôi qua (nghĩa bóng)

Ví dụ:

彼女は私に一言も言わずに通り過ぎて行った。

Cô ấy đi ngang qua tôi mà không nói một lời nào.

4.3. Bài tập

それは過去のことです。

1 っうち 2 とおち 3 っうし 4 とおし

Đáp án: 1

C. Bộ Duật 聿

5. 建 KIẾN

建 - 廴 DẪN + 聿 DUẬT

Cách nhớ: Kiến trúc (建) sư di chuyển (廴) nét bút (聿) tạo ra bản vẽ thiết kế xây dựng.

訓：たーてる、たーつ

音：ケン

5.1. 建設 ^{けんせつ} 07.2013

- Nghĩa: Sự xây dựng, sự kiến thiết
- Cụm cố định: ～^{がいしゃ}会社 : Công ty xây dựng

Ví dụ:

^{けんせつ}建設関係の仕事をしています。

Tôi đang làm công việc liên quan tới xây dựng.

5.2. 建築 ^{けんちく} 12.2015 / 12.2018

- Nghĩa: Kiến trúc

Ví dụ:

^{けんちく}建築の^{れきし}歴史について学びたいです。

Tôi muốn học về lịch sử kiến trúc.

5.3. Bài tập 12.2021

建築

1. 有名な画家によって建築された絵がデパートの入り口に飾られていた。
2. 昨日見学した工場では、毎日自動車が 100 台以上建築されているそうだ。
3. この会社が人気があるのは、働きやすい環境が建築されているからだ。
4. この図書館は 50 年前に建築されたそうで、現在修理が行われている。

Đáp án: 2

6. 律 LUẬT

律 - 亻 XÍCH + 聿 DUẬT

Cách nhớ: Dùng bút (聿) viết luật (律) đường bộ (亻).

音: リツ、リチ、レッ

6.1. 法律 ^{ほうりつ} 12.2011 /12.2023

- Nghĩa: Pháp luật, đạo luật
- Cụm cố định: ～を守る: Tuân thủ pháp luật

Ví dụ:

^{ほうりつ}法律 ^{かいせい}が改正された。

Luật đã được sửa đổi.

6.2. 規律

- Nghĩa: Kỷ luật; quy tắc
- Cụm cố định: ～を ^{まも}る: Tuân thủ pháp luật

Ví dụ:

^{きりつしよぶん}規律 ^う処分を受ける。

Chịu xử lý kỷ luật.

6.3. Bài tập 12.2021

ほうりつを^{まも}って下さい。

1 法律 2 法則 3 規則 4 規律

Đáp án: 1

D. Bộ Thủ 才

7. 押 ÁP

押 - 才 THỦ + 甲 GIÁP

Cách nhớ: Dùng tay (才) ấn (押) giáp (甲) xuống.

訓: たーてる、たーつ

音: ケン

7.1. 押^おす 07.2010 / 12.2023

- Nghĩa: Ấn; đẩy; nhấn
- Cụm cố định: 背^せ中^{なか}を^を押^おす: Ủng hộ, giúp đỡ; chống lưng

Ví dụ:

ベルを^な鳴^ならすためにボタンを^お押^おして下さい。

Hãy bấm nút để cho chuông kêu.

7.2. 押入^{おしいれ}

- Nghĩa: Tủ tường

Ví dụ:

布団^{ふとん}を^{おしいれ}押入^{おしいれ}にしまった。

Tôi đã để đệm futon trong tủ tường.

7.3. Bài tập

エレベーターに乗る時は、ボタンを_____。

1 押す 2 取る 3 掛ける 4 消す

Đáp án: 1

8. 探 THAM, THÁM

探 - 扌 THỦ + 木 MỘC + 穴 HUYẾT

Cách nhớ: Tay (扌) cầm cành cây (木) tìm kiếm đồ dưới hố (穴).

訓: さぐる、さがーす

音: タン

8.1. 探^{さが}す 07.2017 / 07.2021

- Nghĩa: Lục lợi; lục soát; tìm kiếm

Ví dụ:

だいどころ
台所にあるものをかきまわ^{まわ}してさが^{さが}す^{さが}。

Lục lợi tìm cái gì đó ở trong bếp.

8.2. 探検^{たんけん}

- Nghĩa: Sự thám hiểm

Ví dụ:

うちゅうたんけん
宇宙探検^{たんけん}によってかずおお^{かずおお}のじじつ^{じじつ}があき^{あき}らかになった。

Nhờ có thám hiểm vũ trụ mà rất nhiều sự thực đã được sáng tỏ.

8.3. Bài tập

探す

1. 財布がなくなったので、部屋の中を探す。
2. 友達に会うために駅まで探す。
3. 重い荷物を机に探す。
4. ペンを使った後、元の場所に探す。

Đáp án: 1

E. Bộ Bối 貝

9. 財 TÀI

財 - 貝 BÔI + 才 TÀI

Cách nhớ: Những người có tài (才) tạo ra nhiều tiền bạc (貝) thì có rất nhiều tài sản (財).

訓：たから

音：ザイ、サイ、ゾク

9.1. 財布 さいふ 07.2015

- Nghĩa: Ví tiền
- Cụm cố định: 財布が寒い: Ví tiền trống rỗng

Ví dụ:

電車でんしゃの中なかで財布さいふを落おとしてしまった。

Tôi đã lỡ làm rơi ví tiền ở trong tàu điện.

9.2. 財産 ざいさん

- Nghĩa: Tài sản, của cải

Ví dụ:

健康けんこうは何よりも大切な財産ざいさんだと思おもいます。

Tôi nghĩ rằng sức khỏe là tài sản quý giá hơn bất cứ thứ gì.

9.3. Bài tập

彼は長年の努力によって大きな（ ）を築きました。

- 1 財産 2 仕事 3 荷物 4 夢

Đáp án: 1

10. 敗 BAI

敗 - 貝 BÔI + 攴 PHỘC

Cách nhớ: Đánh (攴) vào vấn đề tài chính (貝) thì chắc chắn đối phương sẽ thất bại (敗).

訓: やぶーれる

音: ハイ

10.1. 敗れる 07.2011

- Nghĩa: Thất bại, thua cuộc ⇨ 負ける

Ví dụ:

チームは試合に敗れた。

Đội tôi đã thua trận đấu.

10.2. 失敗 12.2022

- Nghĩa: Sự thất bại

Ví dụ:

何にも練習しなくて、失敗してしまった。

Vì không luyện tập gì nên tôi đã thất bại.

10.3. Bài tập

ずっと好調だったのに、最後の試合で敗れてしまった。

- 1 たおれて 2 やぶれて 3 みだれて 4 つぶれて

Đáp án: 2